

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200809454, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần thứ 3 ngày 03 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Minh Thao	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Đặng Minh Thao	Giám đốc
--------------------	----------

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Kim Tuyền	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Nhật	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,
Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

- trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
 - Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đặng Minh Thao

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2020



Số : 141/2020/BCKT/TC/NV6

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: *Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP*

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, được lập ngày 10 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**



Handwritten signature in blue ink.

Lưu Quốc Thái
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0155-2018-126-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Trần Thị Chúc
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3278-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.578.837.923	12.197.034.038
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		2.267.036.379	980.703.387
111	1. Tiền	1	2.267.036.379	980.703.387
130	III. Các khoản phải thu		555.110.954	747.079.563
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		338.977.922	410.127.084
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	2	216.133.032	336.952.479
140	IV. Hàng tồn kho	3	8.341.415.236	8.712.182.149
141	1. Hàng tồn kho		8.341.415.236	8.712.182.149
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.415.275.354	1.757.068.939
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4	467.083.693	485.831.721
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		942.992.309	1.266.037.866
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	5	5.199.352	5.199.352
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		388.086.080.853	416.566.452.531
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		81.730.578	81.730.578
216	1. Phải thu dài hạn khác	2	81.730.578	81.730.578
220	II. Tài sản cố định		387.067.036.320	412.964.245.802
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	387.067.036.320	412.964.245.802
222	- Nguyên giá		562.316.426.789	562.316.426.789
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(175.249.390.469)	(149.352.180.987)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		937.313.955	3.520.476.151
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	4	937.313.955	3.520.476.151
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		400.664.918.776	428.763.486.569

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		328.634.987.865	329.319.761.958
310	I. Nợ ngắn hạn		24.036.288.247	21.630.523.968
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	7	9.129.737.634	13.072.260.732
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5	8.700.000	7.000.000
314	3. Phải trả người lao động		291.066.978	322.329.746
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	8	14.421.284.549	815.726.949
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	9	179.217.680	150.548.828
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10		7.238.376.307
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.281.406	24.281.406
330	II. Nợ dài hạn		304.598.699.618	307.689.237.990
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	304.598.699.618	307.689.237.990
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		72.029.930.911	99.443.724.611
410	I. Vốn chủ sở hữu	11	72.029.930.911	99.443.724.611
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150.761.770.000	150.761.770.000
411a	- CP phổ thông có quyền biểu quyết		150.761.770.000	150.761.770.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		905.029.707	905.029.707
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(79.636.868.796)	(52.223.075.096)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(52.457.975.096)	(8.006.984.952)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(27.178.893.700)	(44.216.090.144)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		400.664.918.776	428.763.486.569



Trần Thị Nga
 Người lập biểu
 Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2020



Vũ Thị Mai
 Kế toán trưởng



Đặng Minh Thao
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	1	102.659.568.337	81.500.471.122
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV		102.659.568.337	81.500.471.122
11	4. Giá vốn hàng bán	2	112.494.782.502	101.264.673.430
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		(9.835.214.165)	(19.764.202.308)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3	2.012.745.489	1.736.724.231
22	7. Chi phí tài chính	4	15.891.924.501	22.613.509.940
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14.533.633.161	14.212.055.249
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5	3.464.500.523	3.507.062.127
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		(27.178.893.700)	(44.148.050.144)
31	11. Thu nhập khác	6		2.923.515.440
32	12. Chi phí khác	7		2.991.555.440
40	13. Lợi nhuận khác			(68.040.000)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(27.178.893.700)	(44.216.090.144)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(27.178.893.700)</u>	<u>(44.216.090.144)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	(1.803)	(2.933)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		<u>(1.803)</u>	<u>(2.933)</u>

Trần Thị Nga
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Vũ Thị Mai
Kế toán trưởng



Đặng Minh Thao
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
 Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(27.178.893.700)	(44.216.090.144)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		
	- Khấu hao TSCĐ	25.897.209.482	26.067.516.495
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(436.792.167)	6.780.729.013
06	- Chi phí lãi vay	14.533.633.161	14.212.055.249
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	12.815.156.776	2.844.210.613
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	498.702.750	3.386.535.800
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	370.766.913	(1.202.785.336)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(4.067.068.278)	2.129.670.180
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	2.601.910.224	2.725.450.987
13	- Tiền lãi vay đã trả	(705.489.291)	(14.208.055.249)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.591.929	2.927.931.868
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(308.398.203)	(3.771.339.868)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	11.208.172.820	(5.168.381.005)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3.778.720.165	25.973.750.679
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	(13.699.050.198)	(19.944.470.372)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.620.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(9.920.330.033)	6.027.660.307
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.287.842.787	859.279.302
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	980.703.387	123.167.798
61	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	(1.509.795)	(1.743.713)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2.267.036.379	980.703.387

Trần Thị Nga

Trần Thị Nga
 Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Vũ Thị Mai

Vũ Thị Mai
 Kế toán trưởng



Đặng Minh Thao

Đặng Minh Thao
 Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200809454, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần thứ 3 ngày 03 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.761.770.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh dịch vụ vận tải biển

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Buôn bán xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

- a) Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- b) Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản phải thu:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản....
- + Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ;
- + Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập BCTC là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	02 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 22 năm

Thời gian khấu hao của 02 tàu VP1 và VP2 đã được Bộ tài chính phê duyệt theo Văn bản số 9426/BTC-TCDN ngày 13/07/2015. Theo đó, công ty thực hiện trích khấu hao đối với 02 tàu VP1 và VP2 với thời gian là 22 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty,...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . Tiền	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Tiền mặt	112.328.844		78.820.051	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.154.707.535		901.883.336	
Cộng	2.267.036.379		980.703.387	
2 . Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
<i>a) Ngắn hạn</i>	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	127.687.019		236.084.019	
Tạm chi thù lao HĐQT	88.059.600		100.500.000	
Các khoản phải thu khác	386.413		368.460	
Cộng	216.133.032		336.952.479	
<i>b) Dài hạn</i>				
Ký cược tiền thuê văn phòng	69.730.578		69.730.578	
Ký cược dài hạn khác	12.000.000		12.000.000	
Cộng	81.730.578		81.730.578	
3 . Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	7.959.413.446		8.041.193.869	
Công cụ, dụng cụ	36.735.000		38.125.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	345.266.790		632.863.280	
Cộng	8.341.415.236		8.712.182.149	

4 . Chi phí trả trước	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Chi phí bảo hiểm	467.083.693	485.831.721
Cộng	467.083.693	485.831.721
<i>b) Dài hạn</i>		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		55.092.184
Chi phí sửa chữa lớn tàu	937.313.955	3.465.383.967
Cộng	937.313.955	3.520.476.151

5 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		88.700.320	88.700.320	
Thuế Xuất khẩu		30.164.309	30.164.309	
Thuế TNCN	7.000.000	56.395.295	54.695.295	8.700.000
Thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	7.000.000	178.259.924	176.559.924	8.700.000
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế TNDN	5.199.352			5.199.352
Cộng	5.199.352		-	5.199.352

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6 . Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, Vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	866.932.516	148.485.248.471	149.352.180.987
Số khấu hao trong kỳ	27.333.337	25.869.876.145	25.897.209.482
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	894.265.853	174.355.124.616	175.249.390.469

Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	27.333.337	412.936.912.465	412.964.245.802
Tại ngày cuối kỳ	-	387.067.036.320	387.067.036.320

Giá trị còn lại của Tài sản cố định tại ngày 31/12/2019 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 387.067.036.320 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 412.936.912.465 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.933.575.324 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 1.075.733.246 đồng).

7 . Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	5.264.888.636	5.264.888.636	6.247.474.207	6.247.474.207
Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	110.000.000	110.000.000	1.406.000.000	1.406.000.000
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	919.493.080	919.493.080	909.286.400	909.286.400
Tổng công ty Hóa Dầu Petrolimex		-	336.858.065	336.858.065
b) Phải trả các đối tượng khác				
COCKETT MARINE OIL (ASIA)	605.680.232	605.680.232	2.881.649.175	2.881.649.175
BUNKERS MARINE PTE LTD	1.328.909.857	1.328.909.857		-
Các đối tượng khác	900.765.829	900.765.829	1.290.992.885	1.290.992.885
Cộng	9.129.737.634	9.129.737.634	13.072.260.732	13.072.260.732

8 . Chi phí phải trả	31/12/2019		01/01/2019	
		VND		VND
a) Ngắn hạn				
Chi phí cảng		130.000.000		320.000.000
Chi phí lãi vay		13.985.636.872		192.000.000
Chi phí bảo hiểm		49.364.671		55.338.920
Chi phí nhiên liệu		242.706.280		243.017.396
Chi phí phải trả khác		13.576.726		5.370.633
Cộng		14.421.284.549		815.726.949

9 . Phải trả khác	31/12/2019		01/01/2019	
		VND		VND
Kinh phí công đoàn		84.207.680		55.538.828
Cổ tức phải trả		95.010.000		95.010.000
Cộng		179.217.680		150.548.828

10 . Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại phụ lục 01)

11 . Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 02)

11.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	68.000.000.000	45%	68.000.000.000	45%
TCT hóa dầu Petrolimex	66.000.000.000	44%	66.000.000.000	44%
Vốn góp của đối tượng khác	16.761.770.000	11%	16.761.770.000	11%
Cộng	150.761.770.000	100%	150.761.770.000	100%

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.761.770.000	150.761.770.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	150.761.770.000	150.761.770.000

11.4. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.076.177	15.076.177
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

11.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	905.029.707	905.029.707
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	905.029.707	905.029.707

12 . Các khoản mục ngoài BCĐKT

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngoại tệ các loại	87.524,70	15.102,99
- USD	87.524,70	15.102,99

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	102.659.568.337	81.500.471.122
Cộng	102.659.568.337	81.500.471.122
<i>Trong đó doanh thu với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	19.172.612.504	16.204.066.958

	Năm nay VND	Năm trước VND
2 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	112.494.782.502	101.264.673.430
Cộng	112.494.782.502	101.264.673.430
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	2.591.929	1.724.428
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.010.153.560	1.734.999.803
Cộng	2.012.745.489	1.736.724.231
4 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	14.533.633.161	14.212.055.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.358.291.340	8.401.454.691
Cộng	15.891.924.501	22.613.509.940
5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu	20.615.670	26.878.639
Chi phí nhân công	1.987.765.232	2.027.141.298
Chi phí khấu hao TSCĐ	820.600.276	769.463.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	635.519.345	683.578.636
Chi phí bằng tiền khác	3.464.500.523	3.507.062.127
Cộng	3.464.500.523	3.507.062.127
6 . Thu nhập khác		
Bảo hiểm bồi thường		2.923.515.440
Các khoản thu nhập khác	-	2.923.515.440
Cộng	-	2.923.515.440
7 . Chi phí khác		
Chi phí sửa chữa tàu được bảo hiểm bồi thường		2.923.515.440
Mức miễn thường theo đơn bảo hiểm		68.040.000
Cộng	-	2.991.555.440
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(27.178.893.700)	(44.216.090.144)
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(27.178.893.700)	(44.216.090.144)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.076.177	15.076.177
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.803)	(2.933)

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	48.278.562.156	40.330.249.490
Chi phí nhân công	13.990.563.912	13.882.271.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.897.209.482	26.067.516.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.966.180.950	16.538.753.125
Chi phí khác bằng tiền	7.826.766.525	7.952.944.649
Cộng	115.959.283.025	104.771.735.557

VII. Những thông tin khác

1 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	2.267.036.379	-	980.703.387	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay	297.863.610	-	418.683.057	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	2.564.899.989	-	1.399.386.444	-

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	304.598.699.618	314.927.614.297
Phải trả cho người bán, phải trả khác	9.308.955.314	13.222.809.560
Chi phí phải trả	14.421.284.549	815.726.949
Cộng	328.328.939.481	328.966.150.806

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ngoại trừ việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,
 Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2019

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019			
Tiền và tương đương tiền	2.267.036.379		2.267.036.379
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.133.032	81.730.578	297.863.610
Cộng	2.483.169.411	81.730.578	2.564.899.989
Tại ngày 1/1/2019			
Tiền và tương đương tiền	980.703.387		980.703.387
Phải thu khách hàng, phải thu khác	336.952.479	81.730.578	418.683.057
Cộng	1.317.655.866	81.730.578	1.399.386.444

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019			
Vay và nợ		304.598.699.618	304.598.699.618
Phải trả người bán, phải trả khác	9.308.955.314		9.308.955.314
Chi phí phải trả	14.421.284.549		14.421.284.549
Cộng	23.730.239.863	304.598.699.618	328.328.939.481
Tại ngày 1/1/2019			
Vay và nợ	7.238.376.307	307.689.237.990	314.927.614.297
Phải trả người bán, phải trả khác	13.222.809.560		13.222.809.560
Chi phí phải trả	815.726.949		815.726.949
Cộng	21.276.912.816	307.689.237.990	328.966.150.806

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

3 . Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan

Ông Nguyễn Chiến Thắng
 Ông Nguyễn Hữu Thành
 Ông Đặng Minh Thao
 Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex
 Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO
 Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO
 Công ty TNHH VIPCO Hạ Long
 Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex

Mối quan hệ

Thành viên HĐQT
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
 Chủ sở hữu
 Chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng		
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	19.172.612.504	16.204.066.958
Mua hàng	32.853.192.497	39.426.697.306
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	458.910.160	851.689.150
Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	22.066.481.399	27.881.897.068
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	9.982.003.498	10.085.327.500
CN Hồng Bàng - CTCP vận tải XD VIPCO	245.797.440	
Công ty TNHH VIPCO Hạ Long - CN Hải Phòng		507.783.588
Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Ông Đặng Minh Thao	424.618.268	493.380.744
Ông Nguyễn Hữu Thành	36.000.000	
Ông Nguyễn Chiến Thắng	27.000.000	

4 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế các.

Công ty có trụ sở đặt tại Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Công ty không có đơn vị trực thuộc tại các địa phương khác, do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ hoạt động, Công ty chỉ cung cấp dịch vụ vận tải biển. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Trần Thị Nga
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2020



Vũ Thị Mai
Kế toán trưởng



Đặng Minh Thao
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Xăng dầu PetroLimex - Chi nhánh Hà Nội	-	-	3.778.720.165	10.366.096.472	6.587.376.307	6.587.376.307
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Đông tài trợ bởi ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Indo Vina -Chi nhánh Đông Đa (1)	-	-		651.000.000	651.000.000	651.000.000
Cộng	-	-	3.778.720.165	11.017.096.472	7.238.376.307	7.238.376.307

b) Vay dài hạn

Đông tài trợ bởi ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Indo Vina -Chi nhánh Đông Đa (1)

	304.598.699.618	304.598.699.618		3.090.538.372	307.689.237.990	307.689.237.990
Cộng	304.598.699.618	304.598.699.618	-	3.090.538.372	307.689.237.990	307.689.237.990

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Indovina chi nhánh Đông Đa theo Hợp đồng tín dụng số 06/2010/VP/HĐTDDH ngày 09/09/2010 với tổng hạn mức cho vay là 19.646.4694 USD (trong đó, ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là 8.506.604 USD và Ngân hàng Indovina là 11.140.000 USD). Thời gian vay tối đa là 120 tháng kể từ lần rút vốn đầu tiên, với lãi suất cho vay theo lãi suất thông báo của Ngân hàng Indovina và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Mục đích vay để thanh toán khoản tiền đóng tàu tại Công ty Hồng Hà, các chi phí thiết bị cung cấp cho công ty, đóng tàu và các chi phí khác liên quan đến Dự án. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ con tàu hình thành từ khoản vay do Ngân hàng tài trợ và vốn tự có của Công ty. Thời gian ân hạn là 21 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên đối với tàu số 1 (VP1) và 24 tháng đối với tàu số 2 (VP2), lãi sẽ được tự động nhập gốc. Thời gian thanh toán số dư nợ gốc của các khoản vay là 03 (ba) tháng một lần, bắt đầu từ ngày 26 của tháng thứ 30 kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	150.761.770.000	905.029.707	(7.226.420.952)	144.440.378.755
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(44.996.654.144)	(44.996.654.144)
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	(44.216.090.144)	(44.216.090.144)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(780.564.000)	(780.564.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	150.761.770.000	905.029.707	(52.223.075.096)	99.443.724.611
Số dư tại 01/01/2019	150.761.770.000	905.029.707	(52.223.075.096)	99.443.724.611
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(27.413.793.700)	(27.413.793.700)
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	(27.178.893.700)	(27.178.893.700)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	(234.900.000)	(234.900.000)
Số dư tại 31/12/2019	150.761.770.000	905.029.707	(79.636.868.796)	72.029.930.911

(*) Chi trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 0119/VP-NQ-DHĐCĐ ngày 23/04/2019

